

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 86/2001/
NĐ-CP ngày 16/11/2001 về điều
kiện kinh doanh các ngành nghề
thủy sản.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 3 năm 1996;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản ngày 25 tháng 4 năm 1989;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy sản,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Nghị định này quy định điều kiện kinh doanh một số ngành nghề thủy sản, bao gồm:

- a) Khai thác thủy sản (trên các vùng biển Việt Nam);
- b) Sản xuất giống thủy sản;
- c) Nuôi trồng thủy sản;
- d) Chế biến thủy sản (dùng làm thực phẩm);
- đ) Sản xuất thức ăn nuôi thủy sản;

e) Sản xuất thuốc thú y thủy sản (thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học phục vụ nuôi trồng thủy sản).

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh các ngành nghề quy định tại Điều 1 của Nghị định này phải tuân theo quy định Nghị định này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

2. Hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản có quy mô nhỏ, địa điểm cơ sở kinh doanh không nằm trong vùng quy hoạch; hộ gia đình, cá nhân chế biến thủy sản có quy mô nhỏ, sản xuất bằng phương pháp thủ công (theo quy định của Bộ Thủy sản) không thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị định này.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KHAI THÁC THỦY SẢN

Điều 3. Điều kiện khai thác thủy sản.

Tổ chức, cá nhân khai thác thủy sản phải có Giấy phép khai thác thủy sản, trừ những nghề khai thác thủy sản được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Giấy phép khai thác thủy sản (sau đây gọi tắt là Giấy phép).

1. Một tổ chức hoặc một cá nhân có thể xin cấp Giấy phép cho nhiều tàu cá, nhưng mỗi Giấy phép chỉ ghi tên một tàu và chỉ có giá trị sử dụng cho tàu đó.
2. Thời hạn của Giấy phép không quá 36 tháng.

3. Bộ Thủy sản quy định mẫu Giấy phép để sử dụng thống nhất.

Điều 5. Điều kiện cấp Giấy phép.

1. Có Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.
2. Có Sổ chứng nhận khả năng hoạt động của tàu cá.

3. Có ngư cụ khai thác phù hợp với quy định của Bộ Thủy sản về bảo vệ và phát triển nguồn lợi.

4. Có Sổ danh bạ thuyền viên và Sổ thuyền viên đối với thuyền viên làm việc trên tàu theo quy định của Bộ Thủy sản.

5. Thuyền trưởng, Máy trưởng đối với loại tàu mà theo quy định của Bộ Thủy sản phải có Bằng Thuyền trưởng, Máy trưởng.

Điều 6. Thủ tục và trình tự cấp Giấy phép.

1. Hồ sơ xin cấp Giấy phép bao gồm:

a) Đơn xin cấp Giấy phép;

b) Các loại giấy tờ theo quy định tại các điểm 1, 2, 4, 5 Điều 5 của Nghị định này (bản sao hợp lệ).

2. Cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận và xem xét hồ sơ;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cấp Giấy phép hoặc trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do từ chối cấp Giấy phép.

3. Tổ chức, cá nhân xin Giấy phép phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

4. Các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thì thủ tục xin cấp Giấy phép theo Nghị định số 49/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ.

Điều 7. Cơ quan cấp Giấy phép.

1. Cục Bảo vệ nguồn lợi thuộc Bộ Thủy sản cấp Giấy phép cho các tổ chức, cá nhân:

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ Thủy sản;

b) Các đơn vị trực thuộc các Bộ, ngành trung ương khác;

c) Các lực lượng vũ trang làm kinh tế.

2. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy phép cho các tổ chức, cá nhân có tàu cá không nói tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Các quy định khác về Giấy phép.

1. Giấy phép bị thu hồi trong các trường hợp:

a) Khi phương tiện thanh lý hoặc bị mất; không đảm bảo an toàn bị đình chỉ hoạt động hoặc phương tiện đã thay đổi chủ sở hữu;

b) Giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa;

c) Người đi trên phương tiện vi phạm quy định về bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã bị xử phạt vi phạm hành chính từ 3 lần liên tục trở lên trong thời hạn của Giấy phép.

2. Không cấp Giấy phép trong các trường hợp:

a) Xin khai thác các loài thủy sản bị cấm, khai thác trong các vùng cấm, thời gian cấm hoặc bằng nghề bị cấm;

b) Trữ lượng nguồn lợi của các loài thủy sản khai thác đã được khai thác ở mức tối đa hoặc đang suy giảm.

Chương III

CÁC NGÀNH NGHỀ THỦY SẢN KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 9. Điều kiện sản xuất giống thủy sản.

Tổ chức, cá nhân sản xuất giống thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Địa điểm xây dựng cơ sở sản xuất giống thủy sản theo quy hoạch của ngành thủy sản hoặc của địa phương.

2. Ao, bể, trang thiết bị, hệ thống cấp nước và thoát nước, hệ thống xử lý nước thải của cơ sở phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Có ít nhất một cán bộ hoặc công nhân kỹ thuật có chứng chỉ đã được tập huấn về kỹ thuật sản xuất giống do cơ quan thủy sản có thẩm quyền cấp.

4. Giống xuất xưởng phải bảo đảm đạt chất lượng đã công bố; cơ sở phải tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về chất lượng; phải thực hiện kiểm dịch tại cơ sở sản xuất và thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Điều kiện nuôi trồng thủy sản thương phẩm.

Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản thương phẩm phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Địa điểm xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch của ngành thủy sản hoặc của địa phương.

2. Ao, bể nuôi, hệ thống cấp nước và thoát nước, hệ thống xử lý nước thải phải đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng các loại thức ăn, thuốc thú y thủy sản theo quy định của Bộ Thủy sản.

4. Nuôi trồng thủy sản theo các hình thức bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp phải thực hiện các quy định của Bộ Thủy sản về kiểm tra và công nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Điều 11. Điều kiện chế biến thủy sản.

Tổ chức, cá nhân chế biến thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Địa điểm xây dựng cơ sở chế biến phải theo quy hoạch của ngành thủy sản hoặc của địa phương.

2. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, dụng cụ chế biến, dụng cụ vệ sinh, hệ thống xử lý

nước thải, chất thải rắn và khí thải, trang thiết bị kiểm tra chất lượng sản phẩm phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở chế biến thủy sản theo phương thức công nghiệp phải có ít nhất một cán bộ hoặc nhân viên kỹ thuật có trình độ đại học trong một các chuyên ngành: công nghệ thực phẩm, chế biến thủy sản, sinh học, hóa sinh.

4. Phải áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và thực hiện quy định của Bộ Thủy sản về kiểm tra và công nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đạt tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

5. Sản phẩm xuất xưởng phải bảo đảm chất lượng đã công bố; phải tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm; thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

6. Chỉ được sử dụng phụ gia, hóa chất thuộc danh mục được phép sử dụng để bảo quản và chế biến thủy sản.

Điều 12. Điều kiện sản xuất thức ăn nuôi thủy sản.

Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn nuôi thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải phải bảo đảm vệ sinh thú y thủy sản, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Có ít nhất một nhân viên kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm (đối với cơ sở sản xuất theo phương thức công nghiệp, nhân viên kỹ thuật phải có trình độ đại học trở lên).

3. Sản phẩm xuất xưởng phải bảo đảm chất lượng đã công bố; phải tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm; thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Điều kiện sản xuất thuốc thú y thủy sản.

Tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc thú y thủy sản phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Nhà xưởng, kho chứa, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải phải bảo đảm các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và vệ sinh thú y.

2. Có ít nhất một cán bộ quản lý hoặc cán bộ kỹ thuật chuyên trách có trình độ đại học trở lên trong một các chuyên ngành: thú y, sinh học, hóa sinh, dược hoặc nuôi thủy sản.

3. Sản phẩm xuất xưởng phải bảo đảm chất lượng đã công bố; tự kiểm tra và chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm; thực hiện Quy chế ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Chương IV

THANH TRA, KIỂM TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 14. Thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh ngành nghề thủy sản.

1. Bộ Thủy sản chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra hoạt động kinh doanh các ngành, nghề thủy sản và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm việc chấp hành quy định của pháp luật về điều kiện kinh doanh các ngành, nghề thủy sản và việc thực hiện các cam kết với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi đăng ký kinh doanh.

3. Việc tiến hành thanh tra, kiểm tra điều kiện kinh doanh các ngành, nghề thủy sản phải tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 15. Khiếu nại, tố cáo.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo cơ quan nhà nước, cá nhân có hành vi vi phạm quyền của các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 16. Khen thưởng và xử lý vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Nghị định này sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật. Mọi hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái với những quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Tổ chức, cá nhân đang sản xuất kinh doanh các ngành, nghề thủy sản trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động, nhưng phải đảm bảo các điều kiện kinh doanh theo quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 1 năm 2003.

Điều 18. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành.

1. Bộ Thủy sản có trách nhiệm hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

Phụ lục 1**DANH MỤC CÁC NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN KHÔNG CẦN CÓ GIẤY PHÉP**

1. Các nghề khai thác hải sản ở biển:
 - a) Đeo hầu (bằng tay);
 - b) Cào ngao, don, vọp,... trên bãi biển (bằng tay);
 - c) Câu, cạm hoặc bẫy cá lác ở bãi bùn cửa sông;
 - d) Bắt rạm bằng lờ, đò,...;
 - đ) Các loại nghề khai thác hải sản ở ven biển (không thuộc danh mục các nghề cấm khai thác) không sử dụng phương tiện tàu, thuyền, xuống, thúng, bè hoặc có sử dụng các loại phương tiện này nhưng trọng tải của phương tiện dưới 0,5 tấn đăng ký./.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 175/2001/QĐ-TTg ngày 09/11/2001 về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban chỉ đạo Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005 (gọi tắt là Ban chỉ đạo Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW).

Điều 2. Ban chỉ đạo Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW có nhiệm vụ:

1. Giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo việc thực hiện Chỉ thị số 58/CT-TW ngày 17 tháng 10 năm 2000 của Bộ Chính trị và Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các Bộ, ngành và địa phương thực hiện các nhiệm vụ đã nêu trong Quyết định số 81/2001/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2001.

3. Tổng hợp báo cáo tình hình, đánh giá kết quả thực hiện và kiến nghị Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cần thiết để bảo đảm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong Chương trình hành động triển khai Chỉ thị số 58/CT-TW.